

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2- BẮC NINH
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2025/DS-ST

Ngày: 19-8-2025

V/v “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2-BẮC NINH, TỈNH BẮC NINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Sự

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Trứ

Ông Nguyễn Văn Bào

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Quyền - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2 -Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện VKSND nhân dân Khu vực 2 -Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh: Bà Dương Thị T- Kiểm sát viên.

Ngày 19/8/2025, Tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2-Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 104/2025/TLST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2025 về việc tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2025/QĐXXST-DS ngày 07/7/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2025/QĐST/DS ngày 30/7/2025 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Ông Bùi Văn C, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã H, tỉnh Bắc Ninh.

**** Bị đơn:*** Anh Vũ Trí H, sinh năm 1992 và chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1994 (anh H, chị N đều vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã H, tỉnh Bắc Ninh.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

Bà Hoàng Thị M, sinh năm 1968 (Vợ ông C) (có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã H, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/4/2025, những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Bùi Văn C trình bày: Ngày 10/8/2022, âm lịch, vợ chồng anh H và chị N có vay của vợ chồng ông số tiền 195.000.000 đồng, thời hạn vay 4 tháng, lãi thỏa thuận bằng miệng là 10%/năm, mục đích vay để kinh doanh đảo sổ ngân hàng. Ông xác định mã vay này vợ chồng anh H đã trả được 5.000.000 đồng tiền lãi. Đã hết thời hạn vay đến nay vợ chồng anh H và chị N chưa trả được cho vợ chồng ông số tiền gốc và lãi.

-Ngày 09/8/2023 âm lịch, vợ chồng anh H và chị N có vay của vợ chồng ông tiếp số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn vay 10 tháng, lãi thỏa thuận bằng miệng là 10%/

năm, mục đích vay để kinh doanh đảo sổ ngân hàng. Ông xác định mã vay này vợ chồng anh H chưa trả được ít tiền gốc gốc tiền lãi. Đã hết thời hạn vay đến nay vợ chồng anh H và chị N chưa trả được cho vợ chồng ông số tiền gốc và lãi. Ông xác định đây là tài sản chung của vợ chồng ông và là nợ chung của vợ chồng anh H và chị N. Nay ông yêu cầu vợ chồng anh H và chị N phải trả cho vợ chồng ông số tiền gốc tổng của hai mã là 225.000.000 đồng và tiền lãi 10%/năm, tính từ ngày vay của hai mã vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa ông C có mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình.

*Bị đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Vào năm 2022, vợ chồng chị có vay của vợ chồng ông C số tiền 195.000.000 đồng, khi vay có lập giấy vay đề ngày 10/8/2022, lãi thỏa thuận miệng, nhưng chị không nhớ là bao nhiêu do anh H thỏa thuận với ông C, chị chỉ ký. Số tiền gốc và lãi trả cụ thể bao nhiêu thì chị không rõ do anh H là người trả. Đối với mã vay số tiền 30.000.000 đồng, chị xác định vợ chồng chị có vay số tiền trên, trả số tiền bao nhiêu thì chị không rõ do anh H là người trả. Chị xác định chữ ký trong các mã vay trên là do chị và anh H ký.

Nay ông C yêu cầu vợ chồng chị phải trả cho vợ chồng ông C số tiền gốc 225.000.000 đồng và tiền lãi 10%/năm tính từ ngày vay hai mã cho đến ngày xét xử sơ thẩm thì chị xác định đã trả được 1 phần gốc và lãi. Chị sẽ cung cấp các chứng cứ trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày 28/5/2025 và chị đồng ý trả số tiền còn lại sau khi đã trừ đi số tiền gốc và lãi.

Tại phiên tòa chị N vắng mặt.

*Bị đơn anh Vũ Trí H trình bày: Vào năm 2022, vợ chồng anh có vay của vợ chồng ông C số tiền 195.000.000 đồng, năm 2023 thì có vay 30.000.000 đồng, mục đích vay để kinh doanh, khi vay có lập giấy vay, lãi thỏa thuận miệng 2.000 đồng/ 1 triệu/ 1 ngày, anh xác định có đóng lãi đầy đủ đến năm 2024 thì không đóng được nữa do không còn khả năng trả, nên có yêu cầu ông C và bà M được trả gốc bằng hình thức đóng tiền phường và ông C và bà M đồng ý, anh xác định đã đóng được 10 xuất phường, nhưng ông C và bà Mai T1 vào tiền lãi nên anh không đóng nữa. Nay ông C yêu cầu vợ chồng anh phải trả cho vợ chồng ông C số tiền gốc 225.000.000 đồng và tiền lãi 10%/năm tính từ ngày vay hai mã cho đến ngày xét xử sơ thẩm thì anh đồng ý trả số tiền gốc và xin trả dần, còn số tiền lãi thì xin do hoàn cảnh khó khăn. Anh sẽ cung cấp cho Tòa án chứng cứ trả tiền trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày 09/8/2025, nếu không cung cấp được thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị M (vợ ông C) trình bày: Bà nhất trí với phần trình bày của ông C, không bổ sung gì.

Tại phiên tòa bà M có mặt và giữ nguyên ý kiến của mình

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành chấp hành tốt, bị đơn chấp hành chưa tốt.

Áp dụng Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, Điều 147; Điều 227; Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463; Điều 465; Điều 466; Điều 468; Điều 469 của Bộ luật dân sự; Điều 27; Điều 37 - Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn C.

Buộc anh Vũ Trí H và chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ liên đới trả ông Bùi Văn C và bà Hoàng Thị M số tiền gốc là 225.000.000 đồng, tổng lãi là 64.466.666 đồng, trừ đi số tiền lãi đã trả 5.000.000 đồng còn 59.466.666 đồng. Tổng cả gốc và lãi là 284.466.666 đồng (Hai trăm tám mươi tư triệu, bốn trăm sáu sáu nghìn, sáu trăm sáu sáu đồng).

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí dân sự: Anh Vũ Trí H và chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ liên đới chịu 14.223.333 đồng.

Ông Bùi Văn C được hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp

Quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và về thẩm quyền: Ông Bùi Văn C khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh Vũ Trí H và chị Nguyễn Thị N trả số tiền gốc và lãi, xác định là quan hệ tranh chấp "*Hợp đồng vay tài sản*" theo Điều 463 của Bộ luật dân sự và theo Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan hệ giữa các bên là quan hệ giữa cá nhân với cá nhân. Bị đơn cư trú tại địa bàn huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là Khu V -Bắc Ninh). Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang (Nay là Toà án nhân dân Khu vực 2-Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh sau sáp nhập) thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Bị đơn vắng mặt lần thứ hai, do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227- Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt là có căn cứ.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ông Bùi Văn C khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh Vũ Trí H và chị Nguyễn Thị N trả số tiền gốc 225.000.000 đồng và lãi 10%/năm tính từ ngày 10/8/2022 âm lịch (tức 05/9/2022 dương lịch) và từ ngày 23/6/2023 âm lịch (tức ngày 09/8/2023 dương lịch) cho đến khi xét xử thì thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án thì hai bên đều xác định vợ chồng anh H và chị N có vay của vợ chồng ông C và bà M tổng số tiền gốc là 225.000.000 đồng (cụ thể ngày 10/8/2022 âm lịch (tức 05/9/2022 dương lịch) vay 195.000.000 đồng và từ ngày 23/6/2023 âm lịch (tức ngày 09/8/2023 dương lịch) vay 30.000.000 đồng. Khi vay hai bên có viết giấy vay, có thoả thuận lãi bằng miệng. Ông Chính xác Đ vợ chồng anh H

và chị N đã trả được số tiền lãi là 5.000.000 đồng. Anh H và chị N đều xác định có ký vào giấy vay và xác định đã trả được số tiền gốc và lãi nhưng không nhớ cụ thể bao nhiêu. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc trả tiền gốc và lãi, do vậy ý kiến anh H và chị N đưa ra không có căn cứ. Nay ông C khởi kiện vợ chồng anh H và chị N trả số tiền gốc 225.000.000 đồng và lãi 10%/năm tính từ ngày 10/8/2022 âm lịch (tức 05/9/2022 dương lịch) mã vay 195.000.000 đồng và từ ngày 23/6/2023 âm lịch (tức ngày 09/8/2023 dương lịch) mã vay 30.000.000 đồng cho đến khi xét xử là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[4] Về nghĩa vụ trả tiền: Ông Chính xác Đ là nợ chung của vợ chồng anh H và chị N, chị N cũng xác định là nợ chung của vợ chồng. Do vậy, buộc vợ chồng anh H và chị N phải trả cho vợ chồng ông C và bà M là có căn cứ.

[5] Về lãi suất cho vay: Trong quá trình giải quyết, khi vay hai bên đều xác định có lãi thỏa thuận bằng miệng, phía ông C trình bày lãi 10%/năm, còn phía bị đơn trình bày lãi ngày, không ghi vào giấy vay. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Chính xác Đ vợ chồng anh H và chị N đã trả được số tiền lãi 5.000.000 đồng, còn anh H và chị N xác định đã trả được số tiền lãi, nhưng không nhớ cụ thể. Tuy nhiên, anh H và chị N không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc trả lãi. Xét thấy, mức lãi ông C yêu cầu là 10%/năm là phù hợp với quy định của pháp luật, nên cần chấp nhận theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Thời gian tính lãi từ ngày 10/8/2022 âm lịch (tức 05/9/2022 dương lịch) của mã vay 195.000.000 đồng là 02 năm 11 tháng 14 ngày tổng 57.633.333 đồng; mã vay số tiền 30.000.000 đồng ngày 23/6/2023 âm lịch (tức ngày 09/8/2023 dương lịch) cho đến khi xét xử là 02 năm 10 ngày tổng là 6.833.333 đồng. Tổng số tiền lãi của hai mã vay là 64.466.666 đồng, trừ đi số tiền lãi đã trả 5.000.000 đồng còn 59.466.666 đồng.

[6] Về lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Do các bên không thỏa thuận được nên lãi suất chậm trả được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[7] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông C được chấp nhận nên vợ chồng anh H và chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Ông Bùi Văn C được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26; Điều 35; Điều 39; khoản 3 Điều 144, Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463; Điều 465; Điều 466; Điều 468; Điều 469 của Bộ luật dân sự; Điều 27; Điều 37 - Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 2- Điều 26 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 5-Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025, của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn C.

Buộc anh Vũ Trí H và chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ liên đới trả ông Bùi Văn C và bà Hoàng Thị M số tiền gốc là 225.000.000 đồng, tổng lãi là 64. 466.666 đồng, trừ đi số tiền lãi đã trả 5.000.000 đồng còn 59.466.666 đồng. Tổng cả gốc và lãi là

284.466.666 đồng (Hai trăm tám mươi tư triệu, bốn trăm sáu sáu nghìn, sáu trăm sáu sáu đồng).

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí dân sự: Anh Vũ Trí H và chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ liên đới chịu 14.223.333 đồng (Mười bốn triệu, hai trăm hai ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng).

Hoàn trả ông Bùi Văn C số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.625.000 đồng (Năm triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số 0004590 ngày 22/4/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang (nay là phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2-Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh).

3. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

4. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND Khu vực 2-Bắc Ninh;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Sự

